TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26/6/2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thắm
2. Bà Nguyễn Thị Tân

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 175/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1018/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/6/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị M, sinh ngày 10/4/1992;
Địa chỉ: Làng T, xã N, tỉnh Nghệ An.
Số CCCD: 040192027180.
Có đơn xin xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Bùi Văn Q, sinh ngày 15/8/1986;
Địa chỉ: Thôn C, xã X, tỉnh Thanh Hóa.
Số CCCD: 038086019778.
Có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 09/4/2026* và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trương Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn Q tự nguyện cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện N cũ (nay là UBND xã X), tỉnh Thanh Hóa ngày 17/11/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xảy ra xung đột, xúc phạm lẫn nhau. Chị và anh Q đã sống ly thân từ đầu năm 2015 đến nay, ai lo phận người đấy, không còn quan tâm đến nhau.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn Q.

Về con cái: Chị và anh Q có 02 con chung là Bùi Văn Q1, sinh ngày 19/11/2009 và Bùi Việt C, sinh ngày 01/11/2011. Khi ly hôn, chị M đề nghị giải quyết trách nhiệm nuôi con chung theo nguyện vọng của các cháu; người không trực tiếp nuôi con (theo nguyện vọng của các cháu) không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị Trương Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Trương Thị M còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản gốc); Bản sao Giấy khai sinh cháu Bùi Văn Q1 và cháu Bùi Việt C; Căn cước của chị M (bản sao chứng thực); Giấy xác nhận thông tin cư trú của vợ chồng; Đơn đề nghị không chuyển vụ án đến trung tâm H đối thoại; Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 09/4/2026; và Đơn đề nghị về việc vắng mặt tại các phiên họp, buổi làm việc, xét xử tại Toà án.

* *Tại Bản tự khai ngày 04/6/2026,* bị đơn là anh Bùi Văn Q thừa nhận cơ sở kết hôn và tình trạng hôn nhân của vợ chồng đúng như chị Trương Thị M đã trình bày trình bày. Nay chị M yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị. Về con chung, anh Q công nhận số con chung của vợ chồng như chị M đã trình bày. Anh chấp nhận yêu cầu của chị M về trách nhiệm nuôi con chung. Theo đó, anh Q tôn trọng nguyện vọng của các con và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và công nợ, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo bản tự khai, anh Q còn nộp cho Tòa án Đơn đề nghị về việc vắng mặt tại các phiên họp, buổi làm việc, xét xử tại Toà án.

* *Tại Bản trình bày nguyện vọng ngày 19/3/2026,* cháu Bùi Văn Q1 là con của anh chị M và anh Q đề nghị được ở với chị M.

* *Tại Bản trình bày nguyện vọng ngày 19/3/2026,* cháu Bùi Văn C1 là con của anh chị M và anh Q đề nghị được ở với anh Q.

* *Tại phiên tòa:* Chị Trương Thị M và anh Bùi Văn Q đều có đơn xin xử vắng mặt.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn, tranh chấp nuôi con; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn xã X, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy

định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị M và anh Q đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa tiến hành xét xử vắng mặt chị M và anh Q.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị M và anh Bùi Văn Q tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện N cũ (nay là UBND xã X), tỉnh Thanh Hóa ngày 17/11/2009 nên hôn nhân giữa chị M và anh Q là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng phát do: Tính cách không hợp, quan điểm sống không giống nhau nên vợ chồng thường xảy ra xung đột, to tiếng, xúc phạm nhau; vợ chồng đã sống ly thân từ năm đầu năm 2015 đến nay. Chị M và anh Q đều có nguyện vọng được ly hôn. Chứng tỏ tình trạng vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị M và anh Q là phù hợp với quy định tại Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Chị Trương Thị M và anh Bùi Văn Q có 02 con chung là Bùi Văn Q1, sinh ngày 19/11/2009 và Bùi Việt C, sinh ngày 01/11/2011. Chị M và anh Q đều đề nghị giải quyết trách nhiệm nuôi con theo nguyện vọng của các cháu và cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Cháu Q1 có nguyện vọng ở với chị M, cháu C có nguyện vọng ở với anh Q. Xét thấy yêu cầu của chị M và anh Q là giống nhau và phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên trên 7 tuổi; phù hợp với quy định tại các Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của chị M, anh Q theo nguyện vọng của cháu Q1 và cháu C. Theo đó, giao cháu Bùi Văn Q1 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Văn C1 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Q và chị M có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản và công nợ: Chị Trương Thị M và anh Bùi Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về án phí:* Chị Trương Thị M là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh Bùi Văn Q không phải chịu án phí.

[7] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, nhân dân Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào: Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị M, cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Trương Thị M và anh Bùi Văn Q.

Về con chung: Giao cháu Bùi Văn Q1, sinh ngày 19/11/2009, là con chung của chị Trương Thị M và anh Bùi Văn Q cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Bùi Việt C, sinh ngày 01/11/2011, là con chung của chị Trương Thị M và anh Bùi Văn Q cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng. Chị M, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị M, anh Q có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Trương Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền án phí chị M phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0002768 ngày 09/4/2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 - Thanh Hóa; chị M đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND khu vực 9 - Thanh Hoá;*
- *UBND xã Xuân Thái;*
- *Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;*
- *Chi cục THA DS (để thi hành);*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Đình Huy

TAND KHU VỰC 9
MTU300626.TL.QDBA
1097